

Số: 30/NQ-HĐND

Mai Sơn, ngày 16 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị
UBND các xã, thị trấn năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN
KHOÁ XXI, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 629/2019/UBTVQH14 ngày 30/01/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về hướng dẫn một số hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Xét Tờ trình số 324/TTr-UBND ngày 08/10/2024 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-KTXH ngày 11/10/2024 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và thảo luận tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí cho các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn năm 2024 với tổng số tiền **78.893.370.566** đồng (Bảy mươi tám tỷ, tám trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi nghìn, năm trăm sáu mươi sáu đồng), cụ thể như sau:

1. Phân bổ kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024; Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn với tổng số tiền là **78.072.808.366** (Bảy mươi tám tỷ, không trăm bảy mươi hai triệu, tám trăm linh tám nghìn, ba trăm sáu mươi sáu đồng), trong đó:

1.1. Các cơ quan, đơn vị cấp huyện tổng số tiền **72.200.927.022** đồng (Bảy mươi hai tỷ, hai trăm triệu, chín trăm hai mươi bảy nghìn, không trăm hai mươi hai đồng).

Nguồn kinh phí:

1.1.1 Nguồn kinh phí đã có tại huyện, số tiền **24.563.108.366** đồng, gồm:

(1) Kinh phí Cải cách tiền lương chuyển nguồn tại Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND huyện số tiền: 10.257.036.899 đồng (*Mười tỷ, hai trăm năm mươi bảy triệu, không trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm chín mươi chín đồng*).

(2) Kinh phí 70% Tăng thu ngân sách huyện năm 2023, chuyển nguồn tại Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND huyện số tiền: 4.693.211.281 đồng (*Bốn tỷ sáu trăm chín mươi ba triệu, hai trăm mười một nghìn, hai trăm tám mươi mốt đồng*).

(3) Nguồn Cải cách tiền lương tồn trong kết dư ngân sách huyện năm 2023, số tiền: 186 đồng (*Một trăm tám mươi sáu đồng*).

(4) Phần kinh phí từ trích 50% tiết kiệm chi năm 2023 để Cải cách tiền lương, chuyển nguồn tại Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 23/5/2024, số tiền: 2.591.860.000 đồng (*Hai tỷ, năm trăm chín mươi mốt triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng*).

(5) Tiết kiệm chi 10% đã giao tại Quyết định 3999/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện: 7.021.000.000 đồng (*Bảy tỷ, không trăm hai mươi mốt triệu đồng*).

1.1.2 Nguồn kinh phí được UBND tỉnh cấp bổ sung kỳ này: số tiền 47.637.818.656 đồng (*Bốn mươi bảy tỷ, sáu trăm ba mươi bảy triệu, tám trăm mười tám nghìn, sáu trăm năm mươi sáu đồng*).

Được giao tại Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 05/10/2024 của UBND tỉnh Sơn La.

1.2. UBND các xã, thị trấn với tổng số tiền 5.871.881.344 đồng (*Năm tỷ, tám trăm bảy mươi mốt triệu, tám trăm tám mươi mốt nghìn, ba trăm bốn mươi bốn đồng*).

Nguồn kinh phí được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 05/10/2024 của UBND tỉnh Sơn La.

(*Có phụ lục I, II chi tiết kèm theo*)

2. Phân bổ kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị; UBND các xã số tiền 820.562.200 đồng (*Tám trăm hai mươi triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm đồng*).

- Nguồn kinh phí: Cải cách tiền lương ngân sách tỉnh năm 2024 (*được giao tại Quyết định số 1809/QĐ-UBND ngày 30/08/2024 của UBND tỉnh Sơn La*).

(*Có phụ lục III chi tiết kèm theo*)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được HĐND huyện Mai Sơn khoá XXI, Kỳ họp chuyên đề lần thứ mười bảy thông qua ngày 16 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Thường trực huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị, đoàn thể của huyện;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Đảng uỷ, HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Việt Cường

Phụ lục số I

Phân bổ kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho các cơ quan, đơn vị
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 16/10/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

S TT	Tên đơn vị	Tổng nhu cầu CCTL năm 2024	Tổng số nguồn tại đơn vị	Trong đó				Phân bổ kinh phí kỳ này	Trong đó							Ghi chú
				Nguồn thu còn dư tại đơn vị năm 2023 chuyển sang năm 2024	Nguồn CCTL năm 2023 chuyển nguồn năm 2024 tại Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 23/5/2024	Sử dụng nguồn thu sự nghiệp năm 2024	Sử dụng nguồn CCTL theo kết luận của kiểm toán niên độ 2023		Kinh phí tính cấp bổ sung tại Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 05/10/2024 của UBND tỉnh	Tổng số nguồn tại huyện	Tiết kiệm 10 % đã giao tại Quyết định 3999/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện	Kinh phí CCTL năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tại Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 23/5/2024	70% tăng thu năm 2023 chuyển nguồn để CCTL tại Quyết định số 984/QĐ- UBND ngày 23/5/2024	Nguồn CCTL tồn trong kết dư ngân sách huyện năm 2023	Trích 50% tiết kiệm chỉ năm 2023 chuyển nguồn để CCTL tại Quyết định số 984/QĐ- UBND ngày 23/5/2024	
A	B	I	2=3+4+5+6	3	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12+13+14+15	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	79.413.173.000	7.212.245.978	5.400.883.628	241.830.191	1.506.157.939	63.374.220	72.200.927.022	47.637.818.656	24.563.108.366	7.021.000.000	10.257.036.899	4.693.211.281	186	2.591.860.000	
I	Khối Đảng	1.545.242.000	12.833.600	-	12.833.600	-	-	1.532.408.400	1.532.408.400	-	-	-	-	-	-	
1	Trung tâm Chính trị	84.070.000	12.833.600		12.833.600,0			71.236.400	71.236.400	-						
2	Văn phòng Huyện uỷ	1.461.172.000	-					1.461.172.000	1.461.172.000	-						
II	Quản lý nhà nước	1.964.827.000	214.404.400	127.804.000	27.440.400	-	59.160.000	1.750.422.600	1.750.422.600	-	-	-				
1	Phòng dân tộc	90.136.000	8.306.900		8.306.900,0			81.829.100	81.829.100	-						
2	Phòng Lao động TBXH	148.444.000	76.700		76.700,0			148.367.300	148.367.300	-						
3	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	127.804.000	127.804.000	127.804.000,0				-	-	-						Nguồn thực hiện CCTL theo kết luận của Kiểm toán cấp tại 362.034.800 đồng
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	144.141.000	409.000		409.000,0			143.732.000	143.732.000	-						
5	Phòng Nội vụ	141.740.000	2.760.000		2.760.000,0			138.980.000	138.980.000	-						
6	Văn phòng HĐND - UBND	552.844.000	12.165.800		12.165.800,0			540.678.200	540.678.200	-						
7	Phòng Nông nghiệp và PTNT	147.295.000	-					147.295.000	147.295.000	-						
8	Phòng Tài nguyên và Môi trường	152.095.000	59.160.000				59.160.000,0	92.935.000	92.935.000	-						
9	Thanh tra huyện	137.016.000	3.722.000		3.722.000,0			133.294.000	133.294.000	-						
10	Phòng Tư pháp	78.396.000	-					78.396.000	78.396.000	-						
11	Phòng Văn hoá và TT	98.157.000	-					98.157.000	98.157.000	-						
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	146.759.000	-					146.759.000	146.759.000	-						
III	Đoàn thể, hội	613.910.000	18.883.000	-	18.883.000	-	-	595.027.000	595.027.000	-	-	-				
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện Mai Sơn	138.966.000	525.000		525.000,0			138.441.000	138.441.000	-						
2	BCH Đoàn huyện Mai Sơn	74.572.000	4.465.000		4.465.000,0			70.107.000	70.107.000	-						
3	BCH Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Mai Sơn	107.353.000	11.035.000		11.035.000,0			96.318.000	96.318.000	-						
4	BCH Hội nông dân huyện Mai Sơn	125.456.000	1.000		1.000,0			125.455.000	125.455.000	-						
5	BCH Hội cựu chiến huyện Mai Sơn	64.523.000	2.857.000		2.857.000,0			61.666.000	61.666.000	-						
6	BCH Hội cựu thanh niên xung phong huyện	17.496.000	-					17.496.000	17.496.000	-						
7	Ban đại diện hội người cao tuổi huyện Mai Sơn	19.116.000	-					19.116.000	19.116.000	-						
8	Hội Khuyến học	19.116.000	-					19.116.000	19.116.000	-						

9	Hội bảo trợ NTT - TMC	17.496.000	-					17.496.000	17.496.000	-						
10	Hội chữ thập đỏ	10.716.000	-					10.716.000	10.716.000	-						
11	Hội Ngành Nghề	19.100.000	-					19.100.000	19.100.000	-						
IV	Trung tâm Y tế huyện	4.416.366.000	279.750.986	188.598.822,0		91.152.164,0		4.136.615.014	4.136.615.014	-						
V	Trung tâm Truyền thông VH	627.514.000	90.407.600	86.193.380,0			4.214.220,0	537.106.400	537.106.400	-						
VI	Trung tâm DVNN	461.323.000	-					461.323.000	461.323.000	-						
VII	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	69.783.991.000	6.595.966.392	4.998.287.426	182.673.191	1.415.005.775	-	63.188.024.608	38.624.916.242	24.563.108.366	7.021.000.000	10.257.036.899	4.693.211.281	186	2.591.860.000	-
1	Bậc Mầm Non	20.036.863.000	2.573.479.546	1.926.746.846,0	15.602.700,0	631.130.000,0		17.463.383.454	17.463.383.454	-						
2	Bậc Tiểu học	46.849.621.000	3.419.139.031	2.594.106.540,0	118.016.491,0	707.016.000,0		43.430.481.969	18.867.373.603	24.563.108.366	7.021.000.000,0	10.257.036.899,0	4.693.211.281,0	186,0	2.591.860.000,0	
3	Bậc THCS	2.897.507.000	603.347.815	477.434.040,0	49.054.000,0	76.859.775,0		2.294.159.185	2.294.159.185	-						

Phụ lục số II

Phân bổ kinh phí thực hiện Cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024;
Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ cho các cơ quan, đơn vị; UBND các xã, thị trấn năm 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 16/10/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị: đồng

TT	Tên Đơn vị	Tổng nhu cầu CCTL năm 2024	Trong đó		Tổng số nguồn tại đơn vị	Trong đó					Kinh phí phân bổ kỳ này (tính cấp bổ sung tại Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 05/10/2024 của UBND tỉnh)	Ghi chú
			Cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	Cải cách tiền lương theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		Tiết kiệm 10 % đã giao tại Quyết định 3999/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện	Chuyển nguồn tăng thu (năm 2023 sang năm 2024) để thực hiện CCTL	Nguồn CCTL tồn trong kết dư ngân sách xã năm 2023	Sử dụng nguồn CCTL theo kết luận của kiểm toán niên độ 2023	Chuyển nguồn CCTL tại xã (các năm trước chuyển sang)		
A	B	I= 2+3	2	3	4=5+6+7+8+9	5	6	7	8	9	10=I-4	11
	Tổng cộng	10.486.576.516	10.060.688.516	425.888.000	4.614.695.172	749.000.000	1.949.910.815	740.253.751	13.083.000	1.162.447.606	5.871.881.344	
1	Thị Trấn Hát Lót	454.052.096	442.419.096	11.633.000	390.332.688	34.000.000	237.156.586	81.600.295	10.560.000	27.015.807	63.719.408	
2	Xã Chiềng Sung	453.007.296	449.862.296	3.145.000	66.944.116	34.000.000	3.775.209			29.168.907	386.063.180	
3	Xã Mường Bằng	458.980.696	417.640.696	41.340.000	87.908.362	34.000.000	30.351.371			23.556.991	371.072.334	
4	Xã Chiềng Chăn	442.093.696	420.874.696	21.219.000	105.134.443	34.000.000	25.659.426	45.056.017		419.000	336.959.253	
5	Xã Mường Chanh	428.427.096	385.040.096	43.387.000	194.164.564	34.000.000	61.450.690			98.713.874	234.262.532	
6	Xã Chiềng Ban	465.264.096	424.073.096	41.191.000	288.219.032	34.000.000	155.937.717	78.494.365		19.786.950	177.045.064	
7	Xã Chiềng Mung	489.044.096	450.049.096	38.995.000	95.279.117	34.500.000	28.882.556	29.539.061		2.357.500	393.764.979	
8	Xã Mường Bon	450.338.996	417.634.996	32.704.000	289.844.998	34.000.000	134.397.710			121.447.288	160.493.998	
9	Xã Chiềng Chung	375.871.096	368.482.096	7.389.000	174.508.487	34.000.000	85.708.123			54.800.364	201.362.609	
10	Xã Chiềng Mai	500.600.896	474.188.896	26.412.000	158.953.334	34.000.000	14.107.843	86.020.391		24.825.100	341.647.562	
11	Xã Hát Lót	446.211.896	421.847.896	24.364.000	145.405.189	34.000.000	22.220.398	86.661.791	2.523.000		300.806.707	
12	Xã Cò Nòi	481.375.496	451.817.496	29.558.000	481.375.496	34.000.000	193.007.330	33.550.356		220.817.810	-	
13	Xã Chiềng Nọi	427.428.496	416.893.496	10.535.000	173.650.800	34.000.000	9.993.900	128.046.800		1.610.100	253.777.696	
14	Xã Phiêng Cầm	499.436.896	499.436.896	-	277.183.690	34.000.000	148.968.126			94.215.564	222.253.206	
15	Xã Chiềng Dong	456.638.796	437.615.796	19.023.000	343.305.269	34.000.000	250.887.700	14.594.226		43.823.343	113.333.527	
16	Xã Chiềng Khéo	477.808.096	467.273.096	10.535.000	49.413.300	34.000.000				15.413.300	428.394.796	
17	Xã Chiềng Ve	469.250.096	458.715.096	10.535.000	92.419.600	34.000.000		58.168.600		251.000	376.830.496	
18	Xã Chiềng Lương	580.607.096	554.195.096	26.412.000	264.352.639	34.500.000	181.235.851	46.907.988		1.708.800	316.254.457	
19	Xã Phiêng Păn	561.932.696	553.445.696	8.487.000	57.160.130	34.000.000	2.600.711			20.559.419	504.772.566	
20	Xã Nà Ót	432.676.096	428.433.096	4.243.000	61.473.585	34.000.000	11.375.000	14.447.585		1.651.000	371.202.511	
21	Xã Tà Hộc	447.255.796	432.474.796	14.781.000	129.391.333	34.000.000	7.643.300	34.277.733		53.470.300	317.864.463	
22	Xã Nà Bó	688.275.000	688.275.000	-	688.275.000	34.000.000	344.551.268	2.888.543		306.835.189		

Phụ lục số III

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 29/2023/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ ĐỢT 2 - NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 16/10/2024 của HĐND huyện Mai Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

STT	STT theo Quyết định phê duyệt danh sách của cấp có thẩm quyền	Nội dung	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Đơn vị chi trả	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
		Tổng cộng		820.562.200		QĐ số 1809/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh Sơn La
I		Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 28/06/2024 của UBND tỉnh		64.965.700		
1	26	Lò Văn Toán	Phó bí thư Thường trực Đảng uỷ xã Chiềng Mai	64.965.700	UBND xã Chiềng Mai	
II		Quyết định số 1522/QĐ-UBND ngày 31/07/2024 của UBND tỉnh		755.596.500		
1	55	Nguyễn Thị Hào	Giáo viên Trường TH-THCS Mường Bằng	179.347.500	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mai Sơn	
2	56	Hoàng Quang Vinh	Giáo viên Trường TH-THCS Chiềng Ve	252.841.000	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mai Sơn	
3	57	Lê Kim Phượng	Giáo viên Trường TH-THCS Nà Ban	263.432.000	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mai Sơn	
4	76	Nguyễn Thị Phụng	Công chức Văn hoá - Xã hội xã Chiềng Mai	59.976.000	UBND xã Chiềng Mai	

